

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

CÔNG TY CỔ
PHẦN CẤP
NƯỚC THANH
HÓA



Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC THANH HÓA
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=Đông Vệ,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THANH HÓA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2800219549
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-04-19 17:30:35

THAWACO

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



MỤC LỤC



- 1. Thông tin chung**
- 2. Tình hình hoạt động của năm**
- 3. Báo cáo tài chính**



THÔNG TIN CHUNG

- Thông tin khái quát
- Quá trình hình thành và phát triển
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Các thành tích đạt được
- Thông tin mô hình quản trị, bộ máy quản lý
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA NĂM 2018

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa
- Tên viết tắt; THAWACO
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số : 2800219549
- Vốn điều lệ: 329.954.110.000 đồng
- Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn - Phường Đông vệ - Thành phố Thanh Hóa
- Số điện thoại: 02373 852 966; FAX: 02373 856 648
- Email:cnth@capnuocth.vn
- Địa chỉ trang điện tử <http://capnuocth.vn>
- Mã chứng khoán: THN
- Mã ISIN: VN000000THN2

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Tiền thân là nhà máy lọc nước Thanh Hóa, do chính quyền thuộc Pháp quản lý. 1954	Nhà máy nước Thanh Hóa được đổi tên thành Công ty cấp thoát nước Thanh Hóa theo QĐ 1690/QĐ-TC-UBTH, ngày 27/12/1986	Công ty chuyên đổi mô hình từ Công ty cấp thoát nước Thanh Hóa thành Công ty TNHH một thành viên cấp nước Thanh Hóa theo QĐ 2039/QĐ-CT-UBTH	Thực hiện QĐ 4753/QĐ-UBND Công ty chuyển đổi sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp mô hình Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa
1931-1985	1986 - 2005	2005 - 27/05/2016	28/05/2016 - nay

Công ty cấp nước Thanh Hóa tiền thân là Nhà máy nước lọc Thanh Hóa, được thành lập ngày 01 tháng 7 năm 1931, trong suốt 88 năm xây dựng và phát triển, công ty đã nhiều lần thay đổi tên gọi và mô hình tổ chức; qui mô và năng lực sản xuất không ngừng lớn mạnh. Chặng đường xây dựng và phát triển của Công ty cấp nước được chia thành 5 giai đoạn chính:

- Giai đoạn từ 1931 đến 1953
- Giai đoạn từ 1954 đến 1985
- Giai đoạn từ 1986 đến 2005
- Giai đoạn từ 2006 đến Tháng 5/2016
- Giai đoạn từ Tháng 6/2016 đến nay

Mỗi giai đoạn ấy đều là những mốc son đáng ghi nhớ, là những nấc thang vững chắc để Công ty tiếp bước tới tương lai. Kỷ niệm 88 năm truyền thống cũng là dịp để Công ty tổng kết lại lịch sử xây dựng và phát triển gần một thế kỷ đã cùng đất nước và tỉnh Thanh Hóa trải qua những thăng trầm lịch sử hào hùng, đóng góp cho công cuộc xây dựng và phát triển Thành phố của tỉnh Thanh Hóa.

*** Giai đoạn từ 1931-1985**

Nhà máy nước Thanh Hóa hoạt động dưới sự điều hành của chính quyền thuộc Pháp; Đối tượng phục vụ lúc này là các công sở do người Pháp quản lý, phần còn lại là các tư thương trong thị xã Thanh Hóa, thời kỳ này thực hiện chủ trương “Tiêu thổ kháng chiến” của Chính phủ, toàn bộ máy móc thiết bị của nhà máy được tháo dỡ, chuyển về công binh xưởng để chế tạo vũ khí phục vụ kháng chiến, nhà máy ngừng hoạt động.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ. Được sự giúp đỡ của Liên Xô, Nhà máy nước Thanh Hóa được khôi phục đầu tư và nâng cấp, cung cấp nước cho cơ quan, xí nghiệp và một phần dân cư trong khu vực nội thị xã Thanh Hóa.

Bước sang giai đoạn hòa bình theo định hướng XHCN. Thị xã Thanh Hóa được mở rộng, hai đô thị lớn Sầm Sơn, Bùn Sơn trong tỉnh được thành lập thị xã, các Khu kinh tế các Cụm công nghiệp, thị trấn, thị tứ được hình thành và phát triển, nhu cầu nước sạch cho sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu dịch vụ ngày một tăng, đòi hỏi Nhà máy nước Thanh Hóa phải đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước.

*** Giai đoạn 1986-2005**

Ngày 27 tháng 12 năm 1986, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa có Quyết định số 1690/QĐ-TC-UBTH đổi tên Nhà máy nước Thanh Hóa thành Công ty Cấp nước Thanh Hóa. Chức năng nhiệm vụ của Công ty là : Khai thác, sản xuất nước sạch, phục vụ cho nhu cầu sử dụng của thị xã Thanh Hóa, Sầm Sơn; khảo sát thiết kế, thi công xây dựng và quản lý công trình, hệ thống cấp nước do công ty quản lý, khai thác.

Ngày 30 tháng 05 năm 1992, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa có Quyết định số 775/QĐ-TC-UBTH, đổi tên Công ty Cấp nước Thanh Hóa thành Công ty Cấp nước - Thoát nước Thanh Hóa. Nhiệm vụ được bổ sung: Quản lý, khảo sát, thiết kế, thi công hệ thống cấp, thoát nước.

Nhưng thực tế, việc quản lý hệ thống thoát nước tại thị xã Thanh Hóa và các khu đô thị vẫn do chính quyền địa phương tổ chức thực hiện. Do vậy, ngày 15 tháng 4 năm 1996, Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa có Quyết định số 1479/TC-UBTH, đổi tên Công ty Cấp nước - Thoát nước Thanh Hóa thành Công ty Cấp nước Thanh Hóa.

*** Giai đoạn 2005 - 27/5/2016**

Công ty chuyển đổi từ Công ty cấp thoát nước sang Công ty TNHH một thành viên cấp nước Thanh Hóa tại Quyết định số 2039/QĐ-CT-UBTH về việc chuyển đổi Công ty Cấp nước Thanh Hóa thành Công ty TNHH một thành viên cấp nước Thanh Hóa, gọi tắt là Công ty Cấp nước Thanh Hóa. Từ đây trách nhiệm và quyền hạn của Công ty được rõ ràng hơn, phạm vi quản lý hoạt động cấp nước của Công ty không dừng lại ở địa bàn thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn mà mở rộng ra các đô thị, các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

*** Giai đoạn từ 28/05/2016 đến nay.**

Công ty chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên cấp nước Thanh Hóa sang công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa tại Quyết định số 4753/QĐ-UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH một thành viên Cấp nước Thanh Hóa sang Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa. Từ đây công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp mô hình công ty cổ phần, trách nhiệm và quyền hạn của Công ty được rõ ràng hơn, phạm vi quản lý hoạt động cấp nước của Công ty không dừng lại ở địa bàn thành phố Thanh Hóa, thị xã Sầm Sơn, thị xã Bim Sơn mà mở rộng ra các đô thị, các khu công nghiệp và một số huyện thị trên địa bàn trong tỉnh.

- Thời điểm niêm yết cổ phần: Đã được đăng ký chứng khoán và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 07/01/2017.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là quản lý và sản xuất kinh doanh nước sạch trong phạm vi toàn tỉnh. Các chức năng hành nghề sản xuất kinh doanh khác như: Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn; Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, các công

trình giao thông, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ; kinh doanh dịch vụ khách sạn và các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

- Địa bàn hoạt động kinh doanh chính của công ty chiếm trên **81%** tổng doanh thu gồm có: Địa bàn Thành phố Thanh Hóa; Thành phố Sầm Sơn, Thị xã Bỉm Sơn.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị: Gồm Đại hội đồng cổ đông; Hội đồng quản trị; Ban kiểm soát; Ban Tổng giám đốc.

- Cơ cấu bộ máy quản lý, gồm:

+ Hội đồng quản trị;

+ Ban Kiểm soát;

+ Ban Tổng Giám đốc;

+ Các Phòng ban, đơn vị trực thuộc;

- Các công ty con: Không có

THÔNG TIN MÔ HÌNH QUẢN TRỊ

Đại hội đồng cổ đông

ĐHĐCD là cơ quan quyền lực cao nhất của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. ĐHĐCD có trách nhiệm thảo luận và phê chuẩn những chính sách dài hạn và ngắn hạn về phát triển của Công ty.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty.

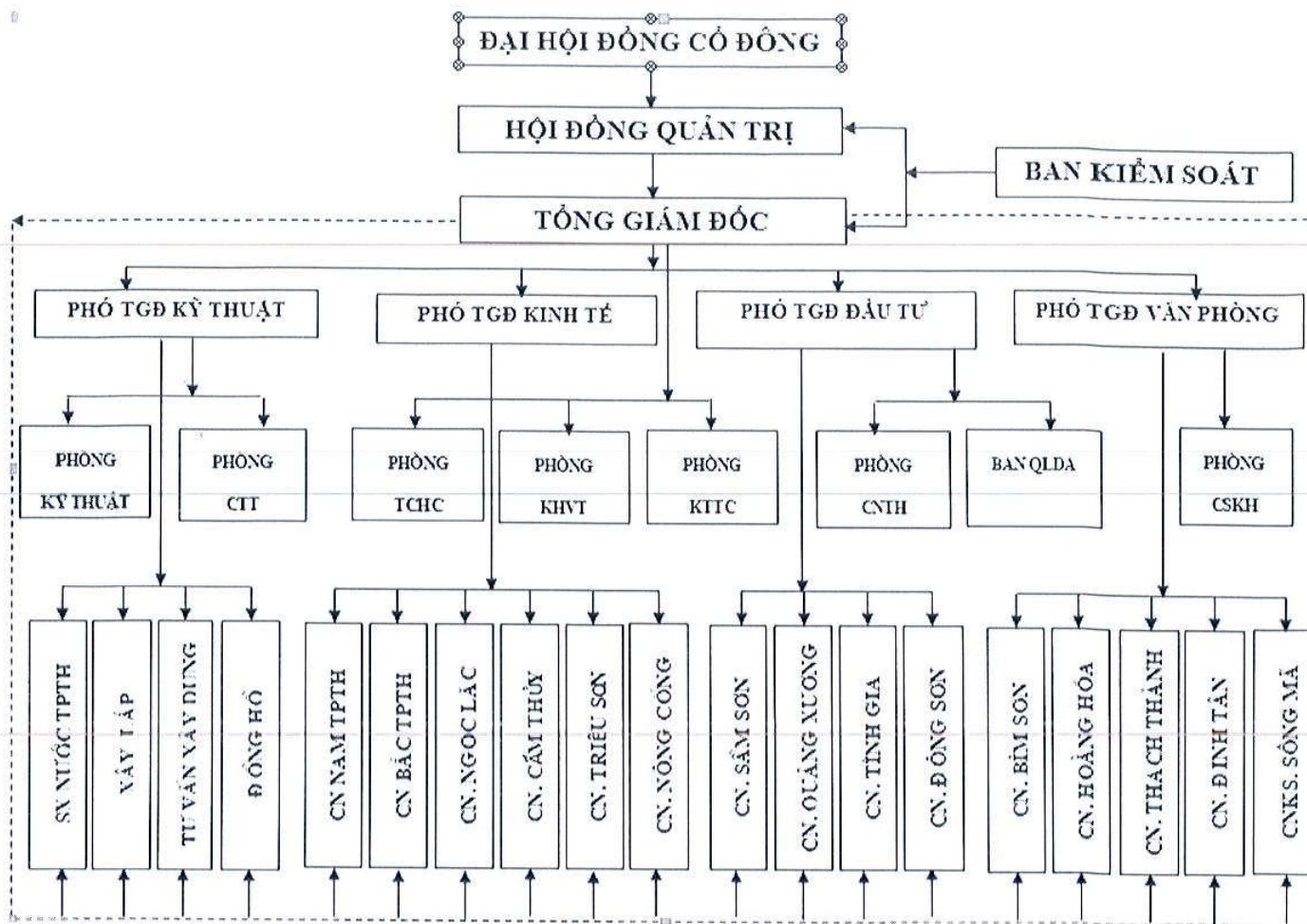
Ban kiểm soát

Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của công ty.

Ban Tổng giám đốc

Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC





5. Định hướng phát triển

5.1 Các mục tiêu chủ yếu của công ty

- Công ty phấn đấu là doanh nghiệp đứng đầu ngành của tỉnh Thanh Hóa trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch.

- Phấn đấu là doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên trong Công ty. Gắn mục tiêu phát triển của Công ty với mục tiêu phát triển của cán bộ công nhân viên.

5.2. Các mục tiêu phát triển trung và dài hạn:

a) Mục tiêu chính trong thực hiện công tác cấp nước:

- Thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh và cơ quan quản lý Nhà nước trong công tác cấp nước, giữ vững ổn định trong hoạt động của công ty sau khi cổ phần hóa.

- Đảm bảo việc cấp nước đạt theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và đảm bảo nhu cầu dùng nước của nhân dân thuộc các địa bàn Công ty được giao quản lý mạng lưới cấp nước

- Xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên thống nhất, đoàn kết nhằm hoàn thành xuất sắc chỉ tiêu kế hoạch được giao.

- Mở rộng ngành nghề hoạt động kinh doanh, tiến tới mở rộng thị trường nhằm nâng cao doanh thu, lợi nhuận cho Công ty.

b) Mục tiêu phát triển sản xuất và đầu tư xây dựng cơ bản:

- Xây dựng chiến lược đầu tư phát triển hệ thống cấp nước, phát triển thị trường và có các giải pháp cụ thể để thực hiện chiến lược phát triển công ty, từng bước đưa công ty phát triển và tăng trưởng bền vững.

- Xây dựng đơn giá sản phẩm, dịch vụ dựa trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật từng ngành quy định, đề nghị các ngành liên quan trình UBND tỉnh ra quyết định phê duyệt làm cơ sở thực hiện.

- Thực hiện chủ trương đa ngành, đa nghề. Công ty tập trung nghiên cứu để phát triển thêm một số ngành nghề mới mang lại hiệu quả kinh tế cao.

5.3. Các nhiệm vụ trọng tâm

Để nâng cao hiệu quả điều hành sản xuất kinh doanh, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019. Các phòng, ban và đơn vị trực thuộc cần tập trung làm tốt một số công việc sau đây:

- Tăng cường công tác chống thất thoát, thất thu nước nhất là trên địa bàn thành phố Thanh Hóa. Đánh giá hoạt động chống thất thoát, thất thu để rút kinh nghiệm và

chỉ đạo triển khai đồng bộ, tích cực, hiệu quả hơn trong năm 2019 và các năm tiếp theo; xây dựng chương trình phối hợp cộng đồng trong việc chống thất thoát nước.

- Thực hiện thành công và theo đúng lộ trình Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 18/12/2017 V/v triển khai thoái vốn Nhà nước tại Công ty trong năm 2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa

- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, tăng cường sự phối hợp với các cấp chính quyền, các tổ chức trong việc huy động vốn đầu tư mở rộng MLCN, phát triển khách hàng;

- Kiểm soát chặt chẽ và tăng cường tiết kiệm chi phí SXKD; tiết giảm chi phí quản lý, nâng cao hiệu quả kinh doanh; bổ sung, hoàn thiện hệ thống quản lý nội bộ và hệ thống định mức kinh tế, kỹ thuật phù hợp với quy mô hoạt động của công ty;

- Tập trung cho công tác thu hồi công nợ;

- Đảm bảo phương án cấp nước an toàn trên tất cả các địa bàn công ty quản lý.

- Tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài;

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học để cải tiến, phát huy sáng kiến trong sản xuất và ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và sản xuất;

- Phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch năm 2019.

5.4. Chiến lược phát triển đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

Thực hiện Quyết định 177/QĐ-UBND ngày 16/1/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Đến năm 2020 với sự phát triển mạnh của dân cư đô thị và các Khu công nghiệp, Khu kinh tế trong địa bàn toàn tỉnh, Công ty tiếp tục tập trung khai thác sản xuất và cung cấp nước sạch, đầu tư xây dựng các công trình cấp nước đáp ứng nhu cầu của thị trường về sản phẩm nước sạch, phát triển và tiến tới đa dạng hoá ngành nghề kinh doanh, đa dạng hoá các hình thức đầu tư để đáp ứng nhiệm vụ trong thời kỳ mới. Công ty tập trung chủ yếu vào một số nhiệm vụ sau:

- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo và mở rộng hệ thống ống dẫn, ống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất và du lịch. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án cấp nước phù hợp với tiến độ các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đô thị du lịch và các khu công nghiệp của tỉnh.

- Thực hiện kế hoạch chống thất thoát theo vùng, tuyến ống, phấn đấu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 xuống dưới 20%. Ưu tiên các dự án chống thất thoát thất thu nước sạch nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống cấp nước và giảm tỷ lệ thất thoát.

- Thực hiện xã hội hoá trong đầu tư, trong hoạt động cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư mới nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước; nâng độ phủ cấp nước đô thị đạt tỷ lệ 100%.

- Nâng cao năng lực, nâng cao công suất cấp nước, chú trọng đến công tác quản lý chất lượng nước. Cung cấp sản phẩm nước sạch đạt chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5502:2003. Duy trì thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008, xây dựng và hoàn thiện các quy chế nội bộ; thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đến 2020. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên; có chính sách thu hút các kỹ sư chuyên ngành, cán bộ nghiệp vụ quản lý kinh tế về làm việc tại Công ty.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ - tin học để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành, đổi mới phương thức phục vụ - đưa đến khách hàng các dịch vụ - phục vụ tốt nhất, thực hiện chiến lược "Hướng tới khách hàng" để tồn tại và phát triển bền vững.

6. Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty

a) Rủi ro về kinh tế:

Cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế thì vấn đề nước sạch ngày càng trở nên cần thiết và cấp bách. Chính phủ Việt Nam đã ban hành rất nhiều văn bản, chính sách nhằm phát triển ngành.

Trong xu hướng hội nhập thì vấn đề về nước sạch ngày càng trở nên thiết yếu và quan trọng đối với mỗi người dân Việt Nam.

Do vậy có thể nói hoạt động của Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa trong thời gian tới không gặp trở ngại đáng kể từ nền kinh tế.

b). Rủi ro về luật pháp:

Trong hoạt động Công ty CP Cấp nước Thanh Hóa có thể gặp một số rủi ro sau:

Rủi ro về chính sách vĩ mô của Nhà nước thay đổi dẫn tới định hướng phát triển mở rộng của Công ty có thể gặp một số khó khăn.

Hệ thống pháp luật kinh doanh nói chung còn thiếu đồng bộ, cơ sở pháp lý cho các hoạt động trong lĩnh vực.

c). Rủi ro đặc thù:

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực KD nước sạch phụ thuộc vào sự biến đổi của khí hậu và môi trường; công ty không thể chủ động về nguồn nước thô, điện

sản xuất và lợi nhuận định mức theo quy định của Thông tư 75/2012 liên bộ là 5% giá thành.

d). Rủi ro của đợt chào bán:

Trong thời điểm hiện tại và trong thời gian sắp tới, thị trường Chứng khoán chưa có dấu hiệu phục hồi. Do vậy việc phát hành lần này của Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa bị ảnh hưởng khá lớn. Giá bán phải ở mức hấp dẫn để thu hút sự tham gia, quan tâm của các nhà đầu tư.

Bên cạnh đó do giá bán nước sinh hoạt do UBND tỉnh quy định, giá đầu vào lại theo giá thị trường nên hiệu quả thấp. Mặt khác cổ đông Nhà nước vẫn nắm giữ cổ phần chi phối (84,48%) nên sự quan tâm của các nhà đầu tư đến Công ty còn chưa nhiều.

e). Rủi ro khác:

Các rủi ro khác nằm ngoài dự đoán và vượt quá khả năng phòng chống của con người như thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa,...là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động SXKD (01/01/2018 đến 31/12/2018)

- *Trong hoạt động sản xuất phục vụ cấp nước:* Mức độ bao phủ dịch vụ cấp nước ngày càng mở rộng; chất lượng nước đảm bảo tiêu chuẩn quy định. Sản lượng nước hàng hóa của công ty đạt 28.574.000m³/27.690.000m³ bằng 103,2 % kế hoạch. Doanh thu cấp nước ước đạt 317.010trđ/298.075trđ bằng 106,4% kế hoạch.

- *Trong hoạt động xây lắp, tư vấn và hoạt động khác:* Hoạt động xây lắp, tư vấn mặc dù gặp nhiều khó khăn trong tìm kiếm công việc. Tuy vậy, doanh thu xây lắp, tư vấn & hoạt động khác thực hiện 45.639trđ/40.040trđ bằng 114% kế hoạch năm.

- *Hiệu quả hoạt động:* Tổng doanh thu đạt 317.010trđ/298.075trđ bằng 106,4% kế hoạch; Lợi nhuận trước thuế đạt 22.062trđ/18.000trđ bằng 122,6% kế hoạch. Như vậy, mặc dù hoạt động xây lắp, tư vấn không thuận lợi, nhưng với nỗ lực tiết giảm chi phí, hiệu quả hoạt động SXKD thời cổ phần của công ty tương đối tích cực đáng ghi nhận.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Danh sách Ban quản lý điều hành của Công ty gồm:

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần năm giữ
I	Hội đồng quản trị		
1	Nguyễn Ngọc Cần	Chủ tịch Hội đồng quản trị	9.722.838
1	Nguyễn Huy Nam	Thành viên HĐQT	9.286.348
3	Lê Sỹ Len	Thành viên HĐQT	4.597.787
4	Dương Văn Hóa	Thành viên HĐQT	4.596.587
5	Nguyễn Huy Nhấn	Thành viên HĐQT	1.909.000
II	Ban Kiểm soát		
1	Lê Thị Hà	Trưởng Ban kiểm soát	7.700
2	Lê Văn Sơn	Thành viên Ban kiểm soát	57.700
3	Nguyễn Huy Trường	Thành viên Ban kiểm soát	6.200
III	Ban Giám đốc		
1	Nguyễn Huy Nam	Tổng Giám đốc	9.286.348
2	Lê Sỹ Len	Phó Tổng Giám đốc	4.597.787
3	Dương Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	4.596.587
4	Nguyễn Huy Nhấn	Phó Tổng Giám đốc	1.909.000
5	Lê Ngọc Đình	Phó Tổng Giám đốc	
IV	Kế toán trưởng		
1	Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng Công ty	7.000

2.2 Sơ yếu lý lịch:

Hội đồng quản trị (HĐQT) có 05 thành viên, trong đó có 4 thành viên HĐQT điều hành và 01 thành viên HĐQT không điều hành.

(1) Ông Nguyễn Ngọc Cần: Chủ tịch HĐQT

Họ và tên	Nguyễn Ngọc Cần
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	20/01/1964
Nơi sinh	Xã Nga Bạch, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN 238, đường Dương Đình Nghệ, P. Đông Thọ, TPTH
Chứng minh nhân dân	171474603; ngày cấp 13/01/2009; nơi cấp Công an T.Hóa
Điện thoại liên hệ	0913589816

Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng CP đang nắm giữ	9.722.838 cổ phần
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	107.900 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	9.614.938 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(2) Ông Nguyễn Huy Nam: TVHDQT - Tổng Giám đốc

Họ và tên	Nguyễn Huy Nam
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	03/12/1968
Nơi sinh	Xã Hoàng Trạch , Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN 72 Phố Đội Cung , Phường Đông Thọ - TP Thanh Hóa
CMND	171474301; cấp ngày 09/09/2011, nơi cấp:Công an Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0913 293 415
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế; Thạc sỹ kinh tế chính trị
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc Công ty
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	9.286.348 cổ phần
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	106.200 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	9.180.148 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang	<i>Họ tên người có liên quan:</i>

nắm giữ của những người liên quan	<i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao của Thành viên HĐQT
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(3) Ông Lê Sỹ Len: TV HĐQT - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên	Lê Sỹ Len
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	06/7/1969
Nơi sinh	Xã Khuyến Nông, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Lô 161, Đông vệ 5, P. Đông vệ, Thành phố Thanh Hóa
CMND	172584987, ngày cấp: 31/8/2009, nơi cấp: Công an Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0912162625
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	4.597.787 cổ phần
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	57.400 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	4.540.387 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao thành viên HĐQT
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(4) Ông Dương Văn Hóa: TVHDQT - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên	Dương Văn Hóa
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	11/12/1963
Nơi sinh	Xã Triều Dương, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN 290, Đường Lê Hoàn, Phường Ba đình, TP Thanh Hóa.
CMND	170511401, ngày cấp: 26/8/2015, nơi cấp: Công an Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0904812999
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	4.596.587 cổ phần
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	56.200 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	4.540.387 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao thành viên HĐQT
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(5) Ông Nguyễn Huy Nhấn: TVHDQT - Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên	Nguyễn Huy Nhấn
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	25/05/1958
Nơi sinh	Xã Thiệu Tâm, Huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Đường Mật sơn - Phường Đông vệ Thành phố Thanh Hóa
CMND	171586175, ngày cấp: 22/6/2015, nơi cấp: Công an Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0913293719

Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây dựng
Chức vụ hiện nay	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	1.909.000 cổ phần
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	1.909.000 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao thành viên HĐQT
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(6) Ông: Lê Ngọc Đình: Phó Tổng Giám đốc

Họ và tên	Lê Ngọc Đình
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	19/5/1966
Nơi sinh	
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN: 07 Lý Tự Trọng, P Ba Đình, TP Thanh Hóa
CMND	171569809; ngày cấp: 29/5/2009; nơi cấp: Công an Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế, Cử nhân Luật
Chức vụ hiện nay	Phó Tổng giám đốc Công ty
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	0
<i>Trong đó</i>	
- Sở hữu cá nhân	
- Được ủy quyền đại diện	

Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	
Các khoản nợ đối với Công ty	
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	
Lợi ích liên quan đối với Công ty	

(7) Bà: Lê Thị Hà: Trưởng ban kiểm soát

Họ và tên	Lê Thị Hà
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	19/05/1968
Nơi sinh	Xã Hoảng Ngọc, Huyện Hoảng hóa, tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN 108, đường Lý Thái tông, Phố Đông bắc Ga 2, Phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hóa.
CMND	171253481 Ngày cấp: 05/5/2010 Nơi cấp: CA Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0914995795
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Trưởng Ban kiểm soát
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	7.700 cổ phần
<i>Trong đó:</i>	
- Sở hữu cá nhân	7.700 cổ phần
Được ủy quyền đại diện	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Không có
Lợi ích liên quan đối với	Không có

Công ty	
---------	--

(8) Ông: Lê Văn Sơn – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Lê Văn Sơn
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	18/6/1968
Nơi sinh	Xã Hoằng Trạch, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	SN 08/1/1 đường Nguyễn Văn Trỗi, Phường Ngọc Trạo, Thành phố Thanh Hóa.
CMND	171472130; Ngày cấp 14/4/2014; Nơi cấp: Công an Thành Hóa
Điện thoại liên hệ	0912395733
Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Xây dựng
Chức vụ hiện nay	Thành viên Ban kiểm soát, kiêm Trưởng phòng TCHC
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	57.700 cổ phần
Trong đó:	
- Sở hữu cá nhân	57.700 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao thành viên Ban kiểm soát
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(9) Ông: Nguyễn Huy Trường – Thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Nguyễn Huy Trường
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	24/11/1971
Nơi sinh	Xã Hoằng Trạch, Huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Số nhà 33 Nguyễn Thị Thập, phường Đông Thọ, Thành phố Thanh Hóa.
CMND	171454879; Ngày cấp: 08/4/1993; Nơi cấp:CA Thanh Hóa
Điện thoại liên hệ	0919016009
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
Chức vụ hiện nay	Thành viên Ban kiểm soát Kiểm Phó Phòng Kế hoạch Vật tư
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không có
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	6.200 cổ phần
Trong đó:	
- Sở hữu cá nhân	6.200 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	<i>Họ tên người có liên quan:</i> <i>Mối quan hệ:</i> <i>Số cổ phần sở hữu:</i>
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Được hưởng thù lao của thành viên Ban kiểm soát
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

(10) Bà Nguyễn Thị Nga: Kế toán trưởng

Họ và tên	Nguyễn Thị Nga
Giới tính	Nữ
Ngày tháng năm sinh	12/11/1973
Nơi sinh	Xã Hoằng Đồng, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Số nhà 145 đường Đinh Công tráng, Phường Ba Đình , Thành phố Thanh Hóa.
Căn cước công dân	038173003600; cấp ngày 27/07/2017; nơi cấp: Cục CSĐKQL cư trú và DLQG
Điện thoại liên hệ	0962156586
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế

Chức vụ hiện nay	Kế toán trưởng Công ty
Chức vụ đang nắm giữ tại tổ chức khác	Không
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ	7.000 cổ phần
Trong đó	
- Sở hữu cá nhân	7.000 cổ phần
- Được ủy quyền đại diện	0 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ của những người liên quan	Không có
Các khoản nợ đối với Công ty	Không có
Thù lao và lợi ích khác nhận được từ Công ty	Không có
Lợi ích liên quan đối với Công ty	Không có

- Những thay đổi trong ban điều hành:

Bổ sung chức danh Phó Tổng giám đốc kể từ ngày 01/9/2018 cho ông Lê Ngọc Đỉnh.

- Số lượng cán bộ công nhân viên của công ty tính đến ngày 31/12/2018 là: 779 người, trong đó: Nữ 318 người; Đại học trở lên 331 người; Cao đẳng, trung cấp 240 người; Công nhân kỹ thuật 208 người.

- Các chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động Để đáp ứng với tình hình hoạt động với mô hình công ty cổ phần, sau khi chuyển đổi mô hình hoạt động của Công ty cổ phần, công ty đã sửa đổi và ban hành các quy chế quản lý nội bộ để áp dụng cho phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty, như Quy chế về Tiền lương, tiền thưởng, quy chế quản lý tài chính và một số quy định khác.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2018, với nhiều cố gắng chúng ta đã đẩy nhanh tiến độ thực hiện các hạng mục, dự án đầu tư như: Hoàn tất hồ sơ pháp lý, đẩy nhanh tiến độ thi công. Với giá trị đầu tư thực hiện trong năm 2018 là 124,6 tỷ đồng; Công ty đã tập trung cho việc thực hiện Cải tạo, thay thế các tuyến ống cũ kém chất lượng, cải tạo sửa chữa, đầu tư mới cơ sở vật chất nhằm nâng cao năng lực cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát nước, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị: VND		
	NĂM 2017	NĂM 2018	% tăng giảm
1. Tổng giá trị tài sản	729.196.332.319	766.052.035.320	+5,05
2. Doanh thu thuần	305.272.794.586	317.010.173.152	+ 3,84
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD	16.655.503.025	22.062.470.493	+32,86
4. Lợi nhuận khác và thu nhập khác	343.528.243	(35.003.926)	-101,89
5. Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	2,88%	3,82%	+0,84
6. Tổng Tài sản / doanh thu	2,39 lần	2,42 lần	+ 0,03
7. Thuế và các khoản phải nộp	24.939.426.656	26.856.063.019	+ 7,68
8. Lợi nhuận trước thuế	16.999.031.268	22.027.466.567	+ 29,58
9. Lợi nhuận sau thuế	13.599.225.015	17.552.580.443	+ 29,07

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Tại ngày 15/05/2017 theo Nghị quyết số 111/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên, và tại ngày 29/5/2017 theo giấy đăng ký doanh nghiệp, tổng số vốn cổ phần là: 32.995.411 cổ phần;

- Loại cổ phần: cổ phần phổ thông;

- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do là: 31.040.411 cổ phần;

- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 1.955.000 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn: 05 thành viên, trong đó có 04 thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đại diện, còn 01 thành viên là cổ đông là cá nhân.

- Cổ đông Nhà nước: Gồm có 04 thành viên HĐQT của Công ty làm Đại diện

- Cổ đông nhỏ là CBCNV của Công ty: 668 người

- Cổ đông khác: Không

c) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

d) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) *Tổng nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất*

TT	Nguyên vật liệu	ĐVT	Khối lượng
1	Nước thô	M ³	36.770.420
2	Phèn	Tấn	799,2
3	PAC	Tấn	76,6
4	Cl ₂	Tấn	33,1

b) *Báo cáo tỷ lệ phân trăm nguyên vật liệu tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của Công ty:* Không có.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

TT	Nguyên vật liệu	ĐVT	Khối lượng
1	Điện	Kw	10.087.462

6.3. Tiêu thụ nước:

- Cho các hoạt động sản xuất của doanh nghiệp: Nước mặt và nước ngầm.
- Phục vụ CBCNV: Nước sạch do Công ty trực tiếp sản xuất.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không có.*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: *Không có.*

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động:

a) *Số lượng lao động tính đến ngày 31/12/2018* là 779 người; mức thu nhập bình quân của người lao động là 9.250.000 đồng/người/tháng

b) *Chính sách lao động:*

- Chi trả các khoản độc hại, phụ cấp cho người lao động đầy đủ theo quy định;
- Trang cấp bảo hộ lao động và các thiết bị làm việc cho người lao động đầy đủ;
- Hàng năm công ty tổ chức và thực hiện tốt công tác khám sức khỏe định kỳ cho người lao động.

c) *Hoạt động đào tạo người lao động:*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm cho một người lao động là 20 giờ/người/năm
- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp. Công ty đã tổ chức triển khai thông

qua các các hoạt động như, Hội thi tay nghề, hội thi các sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mở các lớp tập huấn, tham quan học tập kinh nghiệm ở các đơn vị bạn.v.v.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Hàng năm công ty phối hợp với công đoàn thăm hỏi và hỗ trợ cho các đồng bào vùng sâu, vùng xa, các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, các vùng bị thiên tai hỏa hoạn... số tiền lên tới trên 500 triệu đồng năm.

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- *Trong hoạt động sản xuất phục vụ cấp nước:* Đảm bảo tiêu chuẩn quy định, đáp ứng nhu cầu sử dụng của khách hàng trên các địa bàn hoạt động, với chất lượng đảm bảo theo quy định của Bộ Y tế. Sản lượng nước sản xuất vượt trên 7%, kế hoạch; tỷ lệ thất thoát, thất thu nước giảm từ 25,75% năm 2017 xuống còn 22,78% trong năm 2018; chất lượng dịch vụ được nâng cao trên tất cả các tiêu chí về áp lực, lưu lượng, chất lượng nước thành phẩm, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ; Sản lượng nước hàng hóa của công ty ước đạt 28.574.000m³ bằng 103,2 % kế hoạch. Doanh thu đạt 317.010trđ bằng 106,4% kế hoạch. Cùng với việc nâng cao chất lượng dịch vụ, Công ty đã phối hợp tốt với các cấp chính quyền trong việc huy động vốn đầu tư để phát triển mạng lưới cấp nước cho một số khu vực ngoại thành, ngoại thị, các khu vực khó khăn về nguồn nước và đã phát triển thêm được gần 16,7 ngàn hộ khách hàng mới trong năm 2018, tăng 1,02% so với thực hiện năm 2017; đưa số lượng khách hàng sử dụng nước của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2018 là trên 170 ngàn hộ, tăng 11,2% so cùng kỳ năm 2017.

- *Trong hoạt động xây lắp, tư vấn và hoạt động khác:* Đã có chuyển biến tích cực, với sự nỗ lực cố gắng của Chi nhánh Xây Lắp và các đơn vị trực thuộc, hoạt động xây lắp, tư vấn trong năm 2018 đạt kết quả khả quan, cơ bản hoàn thành kế hoạch năm 2018 và có sản lượng chuyển tiếp sang năm 2019 với giá trị lớn.

- *Hiệu quả hoạt động:* Tổng doanh thu đạt 317.010trđ, bằng 106,4% kế hoạch; lợi nhuận trước thuế đạt 22.062trđ, bằng 122,6% kế hoạch. Như vậy, mặc dù hoạt động xây lắp, tư vấn không thuận lợi, nhưng với nỗ lực tiết giảm chi phí, hiệu quả hoạt động SXKD thời cổ phần của công ty tương đối tích cực đáng ghi nhận.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

- Tổng tài sản thời điểm cuối kỳ (31/12/2018) là 766.052.035.320 đồng; trong

đó, Tài sản ngắn hạn là 141.678.765.604 đồng, Tài sản dài hạn là 624.373.269.716 đồng.

- Tổng tài sản cuối kỳ tăng 36.855.703.001 đồng, tăng 10,5% so với đầu kỳ.

b) Tình hình nợ phải trả:

- Tổng nợ phải trả thời điểm cuối kỳ (31/12/2018) là 415.660.031.125 đồng; trong đó, Nợ ngắn hạn là 147.709.192.853 đồng, Nợ dài hạn là 267.950.838.272 đồng.

- Tổng nợ phải trả cuối kỳ tăng 28.822.580.214 đồng, tăng 10,7% so với đầu kỳ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Thực hiện Quyết định 177/QĐ-UBND ngày 16/1/2017 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Kế hoạch phát triển trong tương lai của công ty như sau:

- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo và mở rộng hệ thống ống dẫn, ống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất và du lịch. Xây dựng lộ trình thực hiện các dự án cấp nước phù hợp với tiến độ các dự án phát triển kinh tế - xã hội, đô thị du lịch và các khu công nghiệp của tỉnh.

- Thực hiện kế hoạch chống thất thoát theo vùng, tuyến ống, phân đầu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 xuống dưới 20%. Ưu tiên các dự án chống thất thoát thất thu nước sạch nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống cấp nước.

- Thực hiện xã hội hoá trong đầu tư, trong hoạt động cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư mới nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước; nâng độ phủ cấp nước đô thị đạt tỷ lệ 100%.

- Nâng cao năng lực, nâng cao công suất cấp nước, chú trọng đến công tác quản lý chất lượng nước sản phẩm nước sạch đạt chất lượng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5502:2003. Duy trì thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008, xây dựng và hoàn thiện các quy chế nội bộ; thực hiện công tác quy hoạch cán bộ đến 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Tổ chức đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ công nhân viên; có chính sách thu hút các kỹ sư chuyên ngành, cán bộ nghiệp vụ quản lý kinh tế về làm việc tại Công ty.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ - tin học để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành, đổi mới phương thức phục vụ - đưa đến khách hàng

các dịch vụ - phục vụ tốt nhất, thực hiện chiến lược "Hướng tới khách hàng" để tồn tại và phát triển bền vững.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường

a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Thực hiện nghiêm quy phạm pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quy định về chế độ kế toán tài chính doanh nghiệp, nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, quy định về quản lý, bảo vệ hệ thống công trình ngầm đô thị trong thi công hệ thống cấp nước.

- Xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa là doanh nghiệp cấp nước có dịch vụ tốt, hướng đến khách hàng, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân và các tổ chức, doanh nghiệp trên tất cả các địa bàn công ty phục vụ cấp nước.

b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Các chế độ, quyền lợi hợp pháp, chính đáng của người lao động luôn được đảm bảo; ngoài việc thực hiện tốt các chính sách về tiền lương, tiền thưởng thường, chế độ bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp theo qui định pháp luật, duy trì các chế độ phúc lợi vào các ngày lễ lớn, các chế độ về ăn ca, trang bị cấp phát đồng phục, bảo hộ lao động, khám sức khỏe định kỳ, bảo hiểm tai nạn 24/24, hỗ trợ CBCNV khi hiếu hi.... ; Công ty cũng luôn chú trọng vào việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên. Với mức thu nhập bình quân 9.250.000 đồng/người/tháng, tăng 8,31% so với năm 2017, đời sống của cán bộ công nhân viên ngày một cải thiện và phát triển. Đời sống tinh thần của cán bộ công nhân viên cũng trở nên phong phú và có ý nghĩa với các hoạt động nghỉ dưỡng, tham quan du lịch, giao lưu văn hóa, văn nghệ, giao lưu thi đấu bóng chuyền sau giờ làm việc, giao lưu văn nghệ, Tất cả đã tạo nên nét văn hóa của Công ty, làm cho cán bộ công nhân viên thêm tự hào, có sức khỏe, tinh thần nhiệt huyết, lao động sáng tạo góp phần xây dựng Công ty ngày càng phát triển.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của DN đối với cộng đồng địa phương:

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Thực hiện nghiêm quy phạm pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quy định về chế độ kế toán tài chính DN, nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước, quy định về quản lý, bảo vệ hệ thống công trình ngầm đô thị trong thi công hệ thống cấp nước.

- Xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa là doanh nghiệp cấp nước có dịch vụ tốt, hướng đến khách hàng, đảm bảo nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân và các tổ chức, doanh nghiệp trên tất cả các địa bàn công ty phục vụ cấp nước.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc trong năm 2018 thể hiện sự nhanh nhạy trong việc điều hành phát triển công ty, nỗ lực hết mình hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD năm 2018 và điều hành mọi hoạt động để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết ĐH đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT năm 2018.

Tại các phiên họp định kỳ của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc đều báo cáo minh bạch kết quả SXKD và đề nghị các vấn đề phát sinh theo yêu cầu SXKD thuộc thẩm quyền của HĐQT để được thông qua.

Trong điều hành, Tổng giám đốc công ty phối hợp tốt với Chủ tịch HĐQT theo quy chế hoạt động, chỉ đạo các phòng ban nghiệp vụ báo cáo đúng chế độ và thông tin kết quả SXKD theo yêu cầu của HĐQT. Ban Tổng giám đốc thực hiện chế độ giao ban định kỳ hàng tháng ngay sau các phiên họp định kỳ của Hội đồng quản trị để triển khai thực hiện các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và kế hoạch SXKD tháng tiếp theo. Ban Tổng giám đốc đã chỉ đạo quyết liệt và tập trung các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin để giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, kích thích tiêu dùng nước sạch. Nhờ vậy, Công ty hoàn thành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các Nghị quyết của HĐQT năm 2018 tạo cơ sở phát triển bền vững trong những năm tới.

3. Kế hoạch định hướng của HĐQT

3.1. Hoạt động SXKD:

- Độ bao phủ dịch vụ cấp nước: Thành phố Thanh Hóa 98% (tính đến dân số tại các huyện Thiệu Hóa, Quảng Xương, Đông Sơn, Hoằng Hóa chuyển về); thị xã Sầm Sơn, thị xã Bỉm Sơn 95% ; Các đô thị khác từ 90- 92%. Tập trung thực hiện chương trình cấp nước an toàn, đảm bảo nhu cầu tiêu dùng nước của tất cả khách hàng trên địa bàn quản lý.

- Tập trung đầu tư nâng cấp, sửa chữa hệ thống cấp nước, tiếp tục triển khai chương trình giảm tỷ lệ thất thoát, thất thu nước theo chiều sâu nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Thực hiện có hiệu quả phương án vốn vay thương mại để triển khai các dự án đầu tư mở rộng hệ thống cấp nước, dự án sửa chữa cải tạo nâng cấp.

- Thực hiện tốt các giải pháp quản lý mạng lưới cấp nước và chăm sóc khách hàng ngày càng nâng cao chất lượng dịch vụ; quản lý hiệu quả các chỉ tiêu kinh doanh

nước sạch góp phần nâng cao doanh thu tiền nước nói riêng và hiệu quả KD nói chung.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra của HĐQT; soát xét, bổ sung, sửa đổi và hoàn thiện các qui chế nội bộ để các qui chế này thực sự là các công cụ quản lý hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

- Chú trọng nâng cao năng suất lao động, đào tạo lực lượng lao động tâm huyết, giỏi chuyên môn và thân thiện với khách hàng; nâng cao mức ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ yêu cầu nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng nói riêng và công tác quản lý nói chung xây dựng hình ảnh Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa là doanh nghiệp cấp nước thân thiện, chuyên nghiệp và hiện đại hơn nữa.

3.2. Một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2019:

Trên cơ sở kết quả SXKD năm 2018 và định hướng chiến lược phát triển Công ty giai đoạn 2015- 2020. HĐQT xác định mục tiêu nhiệm vụ năm 2019 như sau:

a) *Nâng cao hiệu quả SXKD*, đảm bảo tính hiệu quả và phát triển bền vững với 6 mục tiêu chính: Phần đầu hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD năm 2019; hạ tỷ lệ thất thoát thất thu nước xuống mức dưới 20%; giữ tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 7-10% về doanh thu, lợi nhuận và thu nhập bình quân người lao động; mở rộng phát triển dịch vụ về vùng nông thôn; từng bước tự động hóa điều hành hệ thống cấp nước; tăng cường cải thiện chất lượng dịch vụ;

Thực hiện thành công và theo đúng lộ trình Kế hoạch số 211/KH-UBND ngày 18/12/2017 V/v triển khai thoái vốn Nhà nước tại Công ty năm 2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

b) Các chỉ tiêu chính:

- Nước sản xuất:	37.078.000m ³
- Nước hàng hóa:	29.778.100m ³
- Tỷ lệ thất thoát, thất thu:	20,0%
- Phát triển khách hàng:	12.690 hộ
- Tổng doanh thu:	359.981 triệu đồng
- Nộp ngân sách:	25.000 triệu đồng
- Thu nhập bình quân:	9.200.000 đ/người/tháng

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) *Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị, gồm có 5 người:*

- Ông: Nguyễn Ngọc Cần - Chủ tịch HĐQT, nắm giữ 9.722.838 cổ phần = 29,467% ; tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

- Ông: Nguyễn Huy Nam - Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, nắm giữ 9.286.348 cổ phần = 28,144% ; tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Ông: Lê Sỹ Len - Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, nắm giữ 4.597.787 cổ phần = 13,935 %; tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Ông: Dương Văn Hóa - Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, nắm giữ 4.596.587 = 13,931%; tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

- Ông: Nguyễn Huy Nhấn - Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, nắm giữ 1.909.000 cổ phần = 5,786 %; tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

b) Các tiểu ban Hội đồng quản trị: Không có

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Ngay sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã tiến hành họp để đánh giá kết quả cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông đồng thời ra Nghị quyết về việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Hội đồng quản trị đã tổ chức nhiều phiên họp thường kỳ và đột xuất theo các hình thức phù hợp để ban hành các Nghị quyết, Quyết định cần thiết phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Các Nghị quyết, Quyết định quan trọng được thông qua gồm:

TT	Số NQ/QĐ	Ngày	Nội dung
1	01/QĐ-HĐQT	03/1/2018	Phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật gói thầu 03 “Cung cấp và lắp đặt thiết bị công nghệ thuộc dự án xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m ³ /ngđ”
2	01A/QĐ-HĐQT	03/1/2018	Phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa
3	02/QĐ-HĐQT	24/1/2018	Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu 03 “Cung cấp và lắp đặt thiết bị công nghệ thuộc dự án xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m ³ /ngđ”
4	03/QĐ-HĐQT	26/1/2018	Phê duyệt điều chỉnh bổ sung chi phí thiết kế bản vẽ công trình: Trạm xử lý nước thuộc dự án cấp nước sạch xã Định Tân và các vùng lân cận
5	04/QĐ-HĐQT	14/3/2018	Phê duyệt quỹ lương thực hiện của người lao động Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa năm 2017
6	05/QĐ-HĐQT	14/3/2018	Phê duyệt quỹ lương thực hiện của người quản lý chuyên trách Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa năm 2017
7	06/QĐ-HĐQT	30/3/2018	Phê duyệt chủ trương điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án

			“Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m ³ /ngđ”
8	07/QĐ-HĐQT	30/3/2018	Phê duyệt điều chỉnh bổ sung thiết kế bản vẽ thi công và dự toán hạng mục công trình nhà ăn và nhà vệ sinh khu nhà hành chính thuộc dự án cấp nước sạch xã Định Tân
9	07A/QĐ-HĐQT	03/4/2018	Phê duyệt bổ sung kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án “Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m ³ /ngđ”
10	08/QĐ-HĐQT	03/4/2018	Phê duyệt chỉ định đơn vị khảo sát địa chất, địa hình phục vụ điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án “Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m ³ /ngđ”
11	09/QĐ/HĐQT	05/4/2018	Phê duyệt nhiệm vụ và phương án khảo sát xây dựng bổ sung phục vụ điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án “Xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m ³ /ngđ”
12	10/QĐ-HĐQT	11/4/2018	Phê duyệt chỉ định nhà thầu tư vấn thực hiện gói thầu điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công dự án “Xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m ³ /ngđ”
13	14/QĐ-HĐQT	18/4/2018	Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình “Cải tạo, nâng công suất Nhà máy nước Triệu Sơn thêm 2.400m ³ /ngđ”
14	15/QĐ-HĐQT	18/4/2018	Triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018
15	16/QĐ-HĐQT	18/4/2018	Thành lập Ban tổ chức Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018
16	17/QĐ-HĐQT	7/5/2018	Phê duyệt quỹ lương Kế hoạch của người lao động Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa năm 2018
17	18/QĐ-HĐQT	7/5/2018	Phê duyệt quỹ lương Kế hoạch của người quản lý chuyên trách Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa năm 2018
18	19/BC-HĐQT	18/5/2018	Báo cáo hoạt động của HĐQT tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018
19	21/QC-HĐQT	21/5/2018	Quy chế quản trị Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa
20	22/NQ-HĐQT	28/5/2018	Nghị quyết Hội đồng quản trị về việc ký hợp đồng đối với đồng chí Nguyễn Huy Nhân.
21	22A/QĐ-HĐQT	08/6/2018	Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng gói thầu số 03 và gói thầu số 04 thuộc dự án Xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương 15.000m ³ /ngđ
22	23/QĐ-HĐQT	10/7/2018	Đổi tên Chi nhánh Tư vấn nước và Môi trường thành Trung tâm tư vấn xây dựng
23	24/QĐ-HĐQT	24/7/2018	Phê duyệt chủ trương đầu tư XDCT Xây dựng tuyến ống cấp nước thô DN225 từ trạm bơm xã Vạn Thắng về hồ chứa; Nâng công suất hệ thống lắng lọc, bể chứa và trạm bơm cấp 2 Nhà máy nước Nông Cống.

24	25/QĐ-HĐQT	27/7/2018	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung thiết kế Bản vẽ thiết kế hạng mục: Bể chứa nước sạch, đường vào Trạm xử lý và tổng dự toán điều chỉnh bổ sung công trình Xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương, công suất 15.000m ³ /ngđ
25	26/QĐ-HĐQT	31/7/2018	Phê duyệt điều chỉnh Tổng mức đầu tư dự án Xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương, công suất 15.000m ³ /ngđ
26	27/QĐ-HĐQT	02/8/2018	Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương, công suất 15.000m ³ /ngđ
27	28/QĐ-HĐQT	06/8/2018	Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng gói thầu số 03 và gói thầu số 04 thuộc dự án Xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương 15.000m ³ /ngđ
28	29/QĐ-HĐQT	10/8/2018	Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện công trình Trạm xử lý nước thuộc dự án cấp nước sạch xã Định Tân và các vùng lân cận huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
29	30/QĐ-HĐQT	13/8/2018	Điều chỉnh Kế hoạch doanh thu xây lắp năm 2018
30	31/QĐ-HĐQT	20/8/2018	Điều chỉnh Kế hoạch doanh thu tiền nước năm 2018
31	33/QĐ-HĐQT	23/8/2018	Đồng ý tiếp nhận ông Lê Ngọc Đình về công tác tại Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa
32	35/QĐ-HĐQT	30/8/2018	Tiếp nhận và bổ nhiệm ông Lê Ngọc Đình đến nhận công tác và giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa
33	36/QĐ-HĐQT	31/8/2018	Phê duyệt điều chỉnh thiết kế phần tuyến đường dây cáp điện cho trạm xử lý công trình Xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương, công suất 15.000m ³ /ngđ
34	37/QĐ-HĐQT	12/9/2018	Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Tuyến ống cung cấp nước thô số 2 cho Trạm xử lý nước - Chi nhánh nước Nông Cống
35	38/QĐ-HĐQT	12/9/2018	Phê duyệt điều chỉnh quỹ lương kế hoạch của Ban quản lý điều hành Công ty năm 2018
36	39/QĐ-HĐQT	12/9/2018	Phê duyệt điều chỉnh quỹ lương kế hoạch của người lao động Công ty năm 2018
37	39A/QĐ-HĐQT	26/10/2018	Phê duyệt dự toán bổ sung phát sinh phần Trạm xử lý nước thuộc dự án cấp nước sạch xã Định Tân và các vùng lân cận xã Định Tân, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
38	40/QĐ-HĐQT	06/12/2018	Thường hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh trước 01 tháng
39	41/QĐ-HĐQT	12/12/2018	Thành lập Hội đồng kiểm kê tài sản tại 0h ngày 01/01/2019
40	42/QĐ-HĐQT	17/12/2018	Phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện dự án và thời gian thực hiện hợp đồng các gói thầu thuộc dự án Xây dựng Nhà máy

			nước Quảng Xương, công suất 15.000m ³ /ngđ
41	43/QĐ-HĐQT	17/12/2018	Phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán bổ sung công trình Xây dựng Nhà máy nước Quảng Xương, công suất 15.000m ³ /ngđ
42	44/QĐ-HĐQT	21/12/2018	Phê duyệt quyết toán dự án “Xây dựng trạm bơm tăng áp và tuyến ống chuyển tải nước thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn” hoàn thành
43	45/QĐ-HĐQT	26/12/2018	Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Trạm cấp nước - CN cấp nước Nông Cống
44	46/QĐ-HĐQT	27/12/2018	Giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019
45	47/QĐ-HĐQT	27/12/2018	Giao kế hoạch đầu tư mở rộng, sửa chữa cải tạo nội bộ năm 2019
46	48/QĐ-HĐQT	28/12/2018	Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp Nhà máy nước Hoàng Hóa

- Các Nghị quyết được thông qua đều được Hội đồng quản trị giao cho Ban Tổng giám đốc triển khai thực hiện và báo cáo Hội đồng quản trị. Trong các trường hợp khác, các Quyết định của Hội đồng quản trị được lập thành Nghị quyết và giao cho các đơn vị, cá nhân có trách nhiệm liên quan thực hiện.

- Các Nghị quyết HĐQT đã ban hành tập trung vào việc phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh- tài chính công ty, điều chỉnh kịp thời danh mục các dự án xây dựng cơ bản về phát triển, sửa chữa cải tạo mạng lưới cấp nước cho phù hợp với tình hình thực tế, thông qua các vấn đề về tiền lương người lao động gắn với yêu cầu nâng cao NS lao động.

d) Hoạt động của các Thành viên HĐQT:

- Tất cả các thành viên tham dự đầy đủ các cuộc họp HĐQT, đóng góp ý kiến xác thực và đồng thuận cao theo thẩm quyền và yêu cầu làm việc của HĐQT về định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh để phát triển công ty.

- Hoạt động của các thành viên HĐQT Công ty đều theo đúng Điều lệ Công ty, Quy chế hoạt động của HĐQT. Chủ tịch HĐQT và các thành viên được phân công đã thường xuyên, giám sát, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện nội dung đã được HĐQT thông qua tại các cuộc họp HĐQT, các Nghị quyết đã được ban hành. Hoạt động của Hội đồng quản trị độc lập;

- Việc Công bố thông tin theo quy định cũng đã được Chủ tịch HĐQT đôn đốc, nhắc nhở và kiểm tra thường xuyên, đảm bảo các thông tin được công bố đúng thời hạn, chính xác, đầy đủ.

e) *Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đạo tạo về quản trị công ty:* Không

Theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị đã chọn đơn vị kiểm toán cho Báo cáo Tài chính năm 2018 (bao gồm cả báo cáo soát xét Báo cáo Tài chính giữa niên độ) là Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính quốc tế (PKF). Hiện Báo cáo đã được kiểm toán xong và đã gửi cho các cơ quan chức năng.

2. Ban Kiểm soát

a) *Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:* Thành viên Ban kiểm soát của công ty gồm có: 03 người

- Bà: Lê Thị Hà - Trưởng Ban, nắm giữ 7.700 cổ phần = 0,023% , tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

- Ông: Lê Văn Sơn - Thành viên , nắm giữ 57.700 cổ phần = 0,175%, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

- Ông: Nguyễn Huy Trường - Thành viên, nắm giữ 6.200 cổ phần = 0,019%, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết

b) *Hoạt động của Ban kiểm soát:*

Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp nước Thanh Hóa, tổ chức ngày 18/5/2016 bầu Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2016-2020 gồm 03 thành viên, như sau:

- Bà Lê Thị Hà - Trưởng Ban

- Ông Lê Văn Sơn - Thành viên

- Ông Nguyễn Huy Trường - Thành viên.

Trưởng Ban kiểm soát làm việc theo chế độ chuyên trách, chịu trách nhiệm chính trong vấn đề kiểm tra, giám sát; các thành viên còn lại làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, chịu trách nhiệm trực tiếp trong phạm vi nhiệm vụ được phân công.

Trên cơ sở quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Ban Kiểm soát đã xây dựng và ban hành Quy chế hoạt động của Ban, Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát được ban hành kèm theo QĐ số 01/QĐ-BKS ngày 06/9/2016.

Ban Kiểm soát đã Xây dựng Kế hoạch công tác năm và triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm theo kế hoạch đề ra. Định kỳ, hàng quý Ban Kiểm soát tổ chức các cuộc họp để báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, lấy ý kiến thông qua kết quả kiểm tra, giám sát, đồng thời tiếp tục triển khai nhiệm vụ quý tới.

Thực hiện chức năng giám sát, Ban Kiểm soát đã tham dự các cuộc họp cần thiết cùng với Hội đồng Quản trị và của Công ty để theo dõi, nắm bắt tình hình quản trị Công ty. Thường xuyên tham dự các cuộc họp với Ban Tổng Giám đốc, Trưởng

phòng chức năng của Công ty để nghe báo cáo tình hình hoạt động, kết quả SXKD của Công ty.

Ban kiểm soát đã kiểm tra, giám sát tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, Ban Kiểm soát không gây cản trở đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Các thành viên trong Ban luôn tuân thủ quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông để thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của Công ty.

Năm 2018, Ban Kiểm soát không nhận được một yêu cầu nào của cổ đông hoặc nhóm cổ đông yêu cầu kiểm tra các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, điều hành và hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao các lợi ích khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

*** Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc:**

- Chủ tịch HĐQT:
- + Tiền lương: 509.760.000 đ
- + Tiền thưởng: 42.480.000 đ
- Tổng Giám đốc, TV HĐQT:
- + Tiền lương: 495.600.000 đ
- + Tiền thưởng: 41.300.000 đ
- Phó Tổng Giám đốc, TV HĐQT:
- + Tiền lương: 453.120.000 đ/người
- + Tiền thưởng: 37.760.000 đ/người

*** Ban kiểm soát:**

- Trưởng Ban kiểm soát:
- + Tiền lương: 453.120.000 đ
- + Tiền thưởng: 37.760.000 đ

*** Kế toán trưởng:**

- + Tiền lương: 453.120.000 đ
- + Tiền thưởng: 37.760.000 đ

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Căn cứ Luật doanh nghiệp, và các thông tư, nghị định hướng dẫn của Nhà Nhà nước, công ty đã kịp thời ban hành các Nội quy, quy chế, và các định mức quản lý nội bộ để áp dụng cho phù hợp với mô hình công ty cổ phần, đồng thời triển khai tổ chức triển đến toàn thể các đơn vị phòng ban và người lao động trong toàn công ty nắm được để thực hiện. Kết quả trong năm qua công ty đã thực hiện tốt các quy định về công tác quản trị theo đúng quy định của pháp luật.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

(Bao gồm 4 mẫu: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết kết hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141.678.765.604	152.216.833.429
Tiền và tương đương tiền	110	5.1	14.578.480.354	28.413.716.834
Tiền	111		1.578.480.354	2.813.716.834
Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	25.600.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		45.000.000.000	25.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	45.000.000.000	25.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		57.742.802.242	72.684.389.759
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	55.497.835.683	57.932.631.148
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.000.000	763.414.480
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	8.800.050.203	18.450.791.131
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(6.645.083.644)	(4.462.447.000)
Hàng tồn kho	140		19.139.929.856	20.643.765.969
Hàng tồn kho	141	5.6	19.139.929.856	20.643.765.969
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.217.553.152	4.974.960.867
Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.023.955.097	4.780.357.396
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12a	193.598.055	194.603.471
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		624.373.269.716	576.979.498.890
Tài sản cố định	220	5.7	594.569.881.919	547.245.221.985
Tài sản cố định hữu hình	221		594.569.881.919	547.234.340.310
- Nguyên giá	222		1.178.178.746.559	1.075.072.268.796
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(583.608.864.640)	(527.837.928.486)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	10.881.675
- Nguyên giá	228		414.621.550	414.621.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(414.621.550)	(403.739.875)
Tài sản dở dang dài hạn	240		18.806.800.406	21.664.375.559
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	18.806.800.406	21.664.375.559
Tài sản dài hạn khác	260		10.996.587.391	8.069.901.346
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	10.996.587.391	8.069.901.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		766.052.035.320	729.196.332.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31/12/2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VNĐ	
			31/12/2018	01/01/2018 (trình bày lại)
NỢ PHẢI TRẢ	300		415.660.031.125	386.837.450.911
Nợ ngắn hạn	310		147.709.192.853	152.179.504.417
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	22.626.527.680	25.186.956.746
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.969.475.269	3.264.885.230
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12b	3.352.471.879	5.302.546.857
Phải trả người lao động	314		8.220.054.902	6.852.231.554
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13a	2.486.387.415	1.975.060.393
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	83.366.502.464	81.023.702.393
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15a	20.622.749.896	20.587.705.896
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	782.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.065.023.348	7.204.415.348
Nợ dài hạn	330		267.950.838.272	234.657.946.494
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13b	5.313.317.214	3.045.890.539
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15b	262.637.521.058	231.612.055.955
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		350.392.004.195	342.358.881.408
Vốn chủ sở hữu	410	5.16	350.392.004.195	342.358.881.408
Vốn góp của chủ sở hữu	411		329.954.110.000	329.954.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329.954.110.000	329.954.110.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		2.885.313.752	2.885.313.752
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.552.580.443	9.519.457.656
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.552.580.443	9.519.457.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		766.052.035.320	729.196.332.319

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

2.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Đơn vị: VND	
			Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	317.010.173.152	305.272.794.586
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		317.010.173.152	305.272.794.586
Giá vốn hàng bán	11	6.2	224.969.224.826	227.543.333.960
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92.040.948.326	77.729.460.626
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.248.950.093	2.765.462.553
Chi phí tài chính	22	6.4	15.047.705.424	10.459.455.110
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	6.4	15.047.705.424	10.459.455.110
Chi phí bán hàng	25	6.5	27.841.905.303	26.792.724.894
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	30.337.817.199	26.587.240.150
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.062.470.493	16.655.503.025
Thu nhập khác	31	6.7	84.471.091	1.437.932.918
Chi phí khác	32	6.8	119.475.017	1.094.404.675
Lợi nhuận khác	40		(35.003.926)	343.528.243
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.027.466.567	16.999.031.268
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.474.886.124	3.399.806.253
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.552.580.443	13.599.225.015
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	452	360
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	452	360

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THANH HÓA
99 Mật Sơn - P. Đông Vệ - TP Thanh Hóa
BTC

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo TT 200/2014/TT-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) Năm 2018

Chi tiêu	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	361.866.235.205	319.229.591.202
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(165.742.868.426)	(154.830.722.181)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.649.199.868)	(59.236.020.380)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(16.223.929.933)	(10.253.446.262)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.765.249.586)	(3.058.119.480)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	20.316.577.773	19.583.992.914
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(73.374.968.854)	(51.583.862.791)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.426.596.311	59.851.413.022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(82.703.796.920)	(105.950.474.997)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.000.000.000)	(25.500.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	21.500.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.400.912.682	1.326.262.406
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(99.802.884.238)	(130.124.212.591)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	63.737.956.865	76.275.395.837
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(32.677.447.762)	(14.213.741.896)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.519.457.656)	(3.809.173.607)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.541.051.447	58.252.480.334
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(13.835.236.480)	(12.020.319.235)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	28.413.716.834	40.434.036.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.578.480.354	28.413.716.834

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 03 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

2.4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa thành Công ty Cổ phần Cấp nước Thanh Hóa và được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu số 2800219549 (thay đổi lần thứ 6) ngày 27/05/2016, thay đổi lần thứ 7 ngày 29/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là: 329.954.110.000 đồng (Ba trăm hai mươi chín tỷ, chín trăm năm mươi tư triệu, một trăm mười nghìn đồng). Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn chứng khoán UpCom từ ngày 28 tháng 5 năm 2016, mã cổ phiếu THN.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của công ty bao gồm:

- Khai thác, sản xuất kinh doanh nước sạch các đô thị trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, quản lý các dự án phát triển cấp nước, các hệ thống cấp nước đô thị;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá, chi tiết: Sản xuất nước sạch;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi quy mô vừa và nhỏ, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Xây dựng, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải và chất rắn thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Thẩm định, lập dự án, tổng dự toán và dự toán các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, điện động lực, điện dân dụng, điện chiếu sáng, đường dây tải điện và trạm biến áp đến 35kv. Thiết kế công trình hạ tầng; thiết kế công trình dân dụng, thiết kế kiến trúc công trình. Giám sát thi công xây dựng công trình hạ tầng, thủy lợi.
- Sản xuất, kinh doanh nước lọc tinh khiết và các sản phẩm từ nước lọc tinh khiết. Kinh doanh nước sạch, tổng thầu thực hiện các dự án cấp thoát nước theo hình thức chìa khóa trao tay. Thiết kế, chế tạo, sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và vệ sinh môi trường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở đặt tại số 99 đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 779 người, tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 726 người.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị

hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc và thiết bị	03-20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-15 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm quản lý	05 năm
- Giấy phép nhượng quyền	05 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao

gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

4.11 Doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng. Thời điểm xác định doanh thu nước sạch là ngày xác nhận chỉ số công tơ được ghi trên hóa đơn tính tiền nước sạch.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.
- (vi) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Nước sạch là đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo thuế suất 5%.

Các mặt hàng khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

4.15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tiền mặt	(i)	227.073.000	821.000.000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.351.407.354	1.992.716.834
Các khoản tương đương tiền (*)	(iii)	13.000.000.000	25.600.000.000
Cộng		14.578.480.354	28.413.716.834

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		227.073.000
Cộng		227.073.000

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		1.351.407.354
Cộng	-	1.351.407.354

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		13.000.000.000
Cộng		13.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các tổ chức tín dụng, bao gồm:

Ngân hàng	Số TK	Số tiền	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Thanh Hóa	3501630005887	2.000.000.000	3 tháng	5,0%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035452	5.000.000.000	3 tháng	4,6%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000037008	2.000.000.000	1 tháng	4,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000037009	3.000.000.000	1 tháng	4,5%
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	10228.18.840.456009TG.DN	1.000.000.000	3 tháng	4,8%
Cộng		13.000.000.000		

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a) Ngân hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	45.000.000.000	45.000.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000	25.500.000.000	25.500.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

(i) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Tài khoản	Số dư (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035453	5.000.000.000	6 tháng	5,3%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035449	4.000.000.000	6 tháng	5,3%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000030525	4.000.000.000	6 tháng	5,1%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000034394	2.000.000.000	12 tháng	6,4%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000034837	3.000.000.000	12 tháng	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000034838	5.000.000.000	12 tháng	6,5%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035374	3.000.000.000	12 tháng	6,6%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035375	3.000.000.000	12 tháng	6,6%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035377	2.000.000.000	12 tháng	6,6%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035414	1.000.000.000	12 tháng	6,6%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa	0785000035451	5.000.000.000	12 tháng	6,6%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	213000112894	1.000.000.000	12 tháng	6,4%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	213000107569	2.000.000.000	12 tháng	6,4%
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Sầm Sơn	210000110318	1.000.000.000	12 tháng	6,4%
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thanh phố Thanh Hóa	01/10/18/HDTGCKH	1.000.000.000	12 tháng	6,8%
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Hóa	10135.18.840.456009TG.DN	2.000.000.000	12 tháng	6,4%
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thanh Hóa	12613.18.840.456009TG.DN	1.000.000.000	12 tháng	6,4%
Cộng		45.000.000.000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch đằng 16	5.229.441.088	5.279.424.588
UBND Xã Thiệu Khánh	4.371.412.700	4.963.587.000
Ban quản lý dự án Khu kinh tế Nghi Sơn	9.033.010.000	9.033.010.000
UBND Xã Thiệu Vân	3.650.356.500	3.838.717.500
UBND Xã Định Hòa	6.527.216.000	3.680.860.000
Các đối tượng khác	26.686.399.395	31.137.032.060
Cộng	55.497.835.683	57.932.631.148

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	149.587.000	-	596.680.000	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.226.981	-
Bảo hiểm y tế	-	-	210.340	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.577.547	-
Phải thu khác	8.650.463.203	-	17.851.096.263	-
- Chi nhánh xây lắp công trình	6.547.300.735	-	4.817.658.733	-
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công ty	611.015.992	-	6.486.163.354	-
- Các đối tượng khác	1.492.146.476	-	6.547.274.176	-
Cộng	8.800.050.203	-	18.450.791.131	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.5 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Trên 3 năm	6.645.083.644	-	6.952.175.839	2.489.728.839
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.229.441.088	-	5.229.441.088	2.489.728.839
Công ty CP Thảo Trung	1.415.642.556	-	1.722.734.751	-
				4.462.447.000
				2.739.712.249
				1.722.734.751

Trong năm hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi công ty Cổ phần Thảo Trung số tiền đã thu hồi được là: 307.092.195 đồng

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.142.503.601	-	15.662.409.929	-
Công cụ, dụng cụ	581.992.339	-	625.536.276	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.415.433.916	-	4.355.819.764	-
Cộng	19.139.929.856	-	20.643.765.969	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc (VND)	Máy móc thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị văn phòng (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày 01/01/2018	293.555.403.954	107.866.013.425	671.915.500.551	1.735.350.866	1.075.072.268.796
- Mua trong năm	-	697.892.000	-	34.627.273	732.519.273
- Đầu tư XD CB hoàn thành	35.218.773.156	31.512.049.854	34.229.347.412	66.356.142	101.026.526.564
- Tặng khác (i)	1.088.819.071	291.745.111	89.754.000	-	1.470.318.182
- Giảm khác (ii)	-	(23.070.000)	(99.816.256)	-	(122.886.256)
Số dư tại ngày 31/12/2018	329.862.996.181	140.344.630.390	706.134.785.707	1.836.334.281	1.178.178.746.559
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại ngày 01/01/2018	142.426.393.869	43.730.823.228	340.525.805.050	1.154.906.339	527.837.928.486
- Khấu hao trong năm	12.808.435.244	9.547.005.318	33.281.313.446	136.516.752	55.773.270.760
- Giảm khác (ii)	-	(576.750)	(1.757.856)	-	(2.334.606)
Số dư tại ngày 31/12/2018	155.234.829.113	53.277.251.796	373.805.360.640	1.291.423.091	583.608.864.640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	151.129.010.085	64.135.190.197	331.389.695.501	580.444.527	547.234.340.310
Tại ngày 31/12/2018	174.628.167.068	87.067.378.594	332.329.425.067	544.911.190	594.569.881.919

(i) Tăng khác là do điều chỉnh tăng giá trị tài sản nhận bán giao của UBND tỉnh Thanh Hóa theo quyết định số 1517/QĐ-UBND ngày 26/4/2018, giá trị tài sản tăng: 1.470.318.182 đồng.

(ii) Giảm khác là do điều chỉnh giảm theo biên bản kiểm tra thuế số 559/QĐ-CT ngày 9/4/2018 của Cục thuế Thanh Hóa và Giá trị công trình quyết toán theo Công văn số 3800/UBND-THKH ngày 10/4/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa. Nguyên giá TS giảm: 122.886.256 đồng, khấu hao đã trích: 2.334.606 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là: 33.433.368.855 đồng.

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 201.893.335.667 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 174.178.597.119 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý (VND)	Giấy phép nhượng quyền (VND)	Tổng cộng (VND)
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2018	355.953.550	58.668.000	414.621.550
Mua trong năm	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2018	355.953.550	58.668.000	414.621.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2018	345.071.875	58.668.000	403.739.875
- Khấu hao trong năm	10.881.675	-	10.881.675
Số dư tại ngày 31/12/2018	355.953.550	58.668.000	414.621.550
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	10.881.675	-	10.881.675
Tại ngày 31/12/2018	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.9 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Nhà máy cấp nước sạch Quảng xương công suất 15.000 m3/Ngđ	7.615.827.681	-	7.543.384.475	-
- Dự án tuyến ống truyền tải số 2 Thanh Hóa - Sầm Sơn	-	-	5.261.126.750	-
- Xây dựng tuyến ống trục chính xã Định Tiến, Định Hòa, huyện Yên Định	4.772.230.989	-	1.438.407.300	-
- Nâng cấp Nhà máy nước Triệu Sơn và các vùng lân cận	3.867.510.529	-	-	-
- Hệ thống cấp nước xã Định Tân và các vùng lân cận	1.417.162.332	-	6.284.488.847	-
- Các công trình xây dựng cơ bản khác	1.134.068.875	-	1.136.968.187	-
Cộng	18.806.800.406	-	21.664.375.559	-

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
b) Dài hạn		
Đồng hồ, rắc co đồng hồ	9.366.403.463	5.286.433.550
Thiết bị dụng cụ quản lý	784.739.656	945.158.807
Các loại thiết bị công cụ khác	845.444.273	938.100.000
Sửa chữa TSCĐ	-	900.208.989
Cộng	10.996.587.391	8.069.901.346

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a) Phải trả người bán ngắn hạn	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
Công ty TNHH MTV Sông Chu	3.667.387.770	3.672.447.955
Ban quản lý dự án phát triển toàn diện KTXH-HP2	13.405.472.377	13.405.472.377
Cty TNHH Đầu tư và Phát triển Phú Hưng	995.328.000	-
Các đối tượng khác	4.558.339.533	8.109.036.414
Cộng	22.626.527.680	25.186.956.746

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/bù trừ trong năm	31/12/2018 (VND)
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	167.110.973	17.562.020.262	17.588.507.344	193.598.055
Tiền thuế sử dụng đất phi NN	26.492.498	1.298.375.567	1.271.883.069	-
Thuế môn bài	1.000.000	22.000.000	21.000.000	-
Cộng	194.603.471	18.882.395.829	18.881.390.413	193.598.055
b) Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	719.806.253	4.474.886.124	3.765.249.586	1.429.442.791
Thuế thu nhập cá nhân	-	504.311.761	504.311.761	-
Thuế tài nguyên	273.576.720	1.366.703.730	1.546.098.530	94.181.920
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	10.441.435	-	10.441.435
Phí BVMT với nước thải	4.309.163.884	20.499.719.969	22.990.478.120	1.818.405.733
Cộng	5.302.546.857	26.856.063.019	28.806.137.997	3.352.471.879

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (trình bày lại) (VND)
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	2.486.387.415	1.975.060.393
Cộng	2.486.387.415	1.975.060.393
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	5.313.317.214	3.045.890.539
Cộng	5.313.317.214	3.045.890.539

5.14 Phải trả khác

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Kinh phí công đoàn	63.560.056	245.223.895
Bảo hiểm xã hội	14.074.698	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	83.288.867.710	80.778.478.498
Chi tiết:		
- Chi nhánh xây lắp công trình	42.094.139.281	44.209.618.013
- Chi nhánh Tư vấn nước và môi trường	4.184.646.232	3.299.821.093
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Thăng Thịnh Phát	9.138.991.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Bắc Nam	7.491.451.000	-
- Công ty CP Thiết bị xử lý nước SE IFIL	6.372.800.000	-
- Các đối tượng khác	14.006.840.197	33.269.039.392
Cộng	83.366.502.464	81.023.702.393

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính**a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn ngân hàng bằng VND	-	-	10.499.741.865	10.499.741.865	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (i)	-	-	10.499.741.865	10.499.741.865	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Trình bày thuyết minh vay dài hạn)	20.622.749.896	20.622.749.896			20.587.705.896	20.587.705.896
Cộng	20.622.749.896	20.622.749.896			20.587.705.896	20.587.705.896

(i) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa với lãi suất 7%/năm nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuế tài chính (Tiếp theo)

b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2018		Trong năm		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
	283.260.270.954	283.260.270.954			252.199.761.851
Vay dài hạn					
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh hóa (1)	23.518.505.432	23.518.505.432	-	4.276.091.896	27.794.597.328
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh hóa (2)	65.062.977.900	65.062.977.900	-	5.657.650.000	70.720.627.900
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (3)	34.770.939.000	34.770.939.000	-	3.140.000.000	37.910.939.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Thanh hóa (4)	56.797.094.623	56.797.094.623	-	4.369.008.000	61.166.102.623
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (5)	42.509.999.999	42.509.999.999	9.764.956.000	3.234.956.001	35.980.000.000
Quý Đầu tư phát triển Thanh Hóa (6)	12.520.000.000	12.520.000.000	3.000.000.000	1.480.000.000	11.000.000.000
Vốn Ngân sách tỉnh - Tuyen ống gang D400 G1P1 (7)	7.627.495.000	7.627.495.000	-	-	7.627.495.000
Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa (8)	40.453.259.000	40.453.259.000	40.473.259.000	20.000.000	-
Cộng:	283.260.270.954	283.260.270.954	53.238.215.000	22.177.705.897	252.199.761.851

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

	31/12/2018		01/01/2018 (trình bày lại)	
	(VND)		(VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Phân loại sang vay ngắn hạn	(20.622.749.896)	(20.622.749.896)	(20.587.705.896)	(20.587.705.896)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa (1)	(4.276.091.896)	(4.276.091.896)	-	(4.276.091.896)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa (2)	(5.657.650.000)	(5.657.650.000)	-	(5.657.650.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (3)	(1.570.000.000)	(1.570.000.000)	-	(1.570.000.000)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh hóa (4)	(4.369.008.000)	(4.369.008.000)	-	(4.369.008.000)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	(3.270.000.000)	(3.270.000.000)	-	(3.234.956.000)
Quỹ Đầu tư phát triển Thanh Hóa (6)	(1.480.000.000)	(1.480.000.000)	-	(1.480.000.000)
Cộng	262.637.521.058	262.637.521.058	231.612.055.955	231.612.055.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Tiếp theo)

- (1) Vay ngân hàng Phát triển Thanh Hóa- dự án ADB để đầu tư dự án Cấp nước và vệ sinh thành phố Thanh Hóa, lãi 4,8%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Gốc và lãi trả làm 36 kỳ trong 18 năm. Lãi và phí trong thời gian ân hạn cũng được trả theo lịch nêu trên.
- (2) Vay ngân hàng Phát triển Thanh Hóa dự án của WB theo kế ước nhận nợ khung vay vốn ODA số 401.V179.003 ngày 29/03/2010 giữa Chi nhánh Ngân hàng phát triển Thanh Hóa và Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa, tổng số vốn vay: 96.180.053.900 đồng, thời gian vay 20 năm, ân hạn 3 năm, lãi suất 3%/năm đã gồm 0,2% phí quản lý. Trả nợ gốc và lãi làm 34 kỳ trong 17 năm.
- (3) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2015.01/HĐTĐ ngày 12/02/2015 với tổng số tiền là 39.480.939.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Cải tạo, nâng công suất nhà máy nước Hàm Rồng công suất 20.000 lên 35.000m³/ngđ". Lãi suất từ 9,5% đến 10,5% năm cố định trong 5 năm đầu tiên từ ngày 12/3/2015. Lãi ân hạn trong thời gian xây dựng là 1.681.075.573 đồng. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.
- (4) Vay theo hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa để đầu tư dự án Phát triển toàn diện- Kinh tế xã hội TP Thanh Hóa ngày 10/8/2009. Hạn mức vay là 8.573.000 USD. Đồng tiền nhận nợ là đồng VN. Thời hạn cho vay 20 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 năm. Gốc và lãi trả làm 28 kỳ trong 14 năm. Lãi suất 3,83%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.
- (5) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 8674973/2017.03/VCB ngày 24/02/2017 với tổng số tiền vay tối đa là 50.000.000.000 đồng mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn" do Bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay 15 năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.
- (6) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thanh Hóa theo HĐĐD số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017 và phụ lục hợp đồng số 02/2017/HĐTĐ-QĐTPT ngày 20/04/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 14.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện Dự án "Trạm bơm tăng áp và tuyến ống truyền tải thứ 2 DN400 Thanh Hóa - Sầm Sơn". Thời hạn cho vay 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 6 tháng. Gốc trả trong 38 kỳ, mỗi kỳ thu nợ được tính bằng 01 quý. Lãi trả hàng tháng, lãi suất 7,5%/năm. Lãi quá hạn 150% lãi trong hạn. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.
- (7) Đây là phần vốn đối ứng (vốn ngân sách) hợp phần 2 dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội Thành phố Thanh Hóa, đơn vị hạch toán trên TK 341.
- (8) Vay Ngân hàng Ngoại thương Thanh Hóa theo HĐĐD số 8674973/2017.04/VCB ngày 22/12/2017. Tổng số tiền cho vay tối đa là 55.000.000.000 đồng. Mục đích để đầu tư thực hiện dự án "Xây dựng nhà máy nước Quảng Xương công suất 15.000m³/ngđ" do bên vay làm chủ đầu tư. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành từ dự án.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

(9)

5.16 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu		Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại ngày 01/01/2017	329.954.110.145	5.636.204.970	335.590.315.115
Lãi trong năm	-	13.599.225.015	13.599.225.015
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.321.693.752)	(2.321.693.752)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(2.885.313.752)	(2.885.313.752)
Chia cổ tức	-	(4.508.964.970)	(1.623.651.218)
Giảm khác	(145)	145	-
Số dư tại ngày 01/01/2018	329.954.110.000	9.519.457.656	342.358.881.408
Lãi trong năm	-	17.552.580.443	17.552.580.443
Chia cổ tức (*)	-	(9.519.457.656)	(9.519.457.656)
Số dư tại ngày 31/12/2018	329.954.110.000	17.552.580.443	350.392.004.195

(*) Theo Nghị Quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/05/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty: Lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 13.599.225.015 đồng, và được phân phối như sau: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15%): 2.039.883.752 đồng; Quỹ đầu tư phát triển (15%): 2.039.883.752 đồng; Số còn lại chia cổ tức: 9.519.457.511 đồng. Đơn vị đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ đầu tư phát triển trên báo cáo tài chính năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
UBND tỉnh Thanh Hóa	278.758.710.000	278.758.710.000
Các cổ đông khác	51.195.400.000	51.195.400.000
Cộng:	329.954.110.000	329.954.110.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2018 (Cổ phiếu)	01/01/2018 (Cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.995.411	32.995.411
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.995.411	32.995.411
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.995.411	32.995.411
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.995.411	32.995.411

Mệnh giá cổ phiếu 10.000đồng/cổ phiếu

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Doanh thu sản xuất và cung cấp nước sạch	271.819.181.662	235.621.275.690
Doanh thu hoạt động xây dựng	42.482.261.643	67.163.711.169
Doanh thu khác	2.708.729.847	2.487.807.727
Cộng	317.010.173.152	305.272.794.586

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Giá vốn sản xuất và cung cấp nước sạch	184.668.085.347	161.534.539.145
Giá vốn hoạt động xây dựng	38.187.081.352	63.385.087.175
Giá vốn của hoạt động khác	2.114.058.127	2.623.707.640
Cộng	224.969.224.826	227.543.333.960

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

6.3 Doanh thu tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.248.950.093	2.765.462.553
Cộng	3.248.950.093	2.765.462.553

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
* Lãi tiền vay	15.047.705.424	10.459.455.110
Cộng	15.047.705.424	10.459.455.110

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
a) Chi phí bán hàng	27.841.905.303	26.792.724.894
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	26.662.008.847	25.345.219.894
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.179.896.456	1.447.505.000
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.337.817.199	26.587.240.150
Chi phí nhân viên quản lý	10.502.239.105	10.165.273.400
Chi phí vật liệu quản lý	534.659.386	498.157.836
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.356.892.826	3.345.098.651
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.787.868.296	2.174.560.079
Thuế , phí và lệ phí	1.732.334.645	589.564.577
Chi phí dự phòng	2.182.636.644	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.927.568.370	1.667.479.238
Chi phí bằng tiền khác	5.313.617.927	8.147.106.369
Cộng	58.179.722.502	53.379.965.044

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	67.435.071.041	77.700.455.895
Chi phí nhân công	99.229.740.727	96.530.923.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.781.817.829	53.069.020.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.662.594.692	37.435.444.381
Chi phí khác bằng tiền	25.293.305.115	12.845.800.579
Cộng	285.402.529.404	277.581.644.317

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Các khoản thu nhập khác	84.471.091	1.437.932.918
Cộng	84.471.091	1.437.932.918

6.8 Chi phí khác

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Các khoản bị phạt;	74.374.580	1.016.592
Các khoản khác.	45.100.437	1.093.388.083
Cộng	119.475.017	1.094.404.675

6.9 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhận kế toán trước thuế	22.027.466.567	16.999.031.268
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	346.964.053	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>346.964.053</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	22.374.430.620	16.999.031.268
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập	4.474.886.124	3.399.806.253
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.474.886.124	3.399.806.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

6.10 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 (VND)	Năm 2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	17.552.580.443	13.599.225.015
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.632.887.066	2.039.883.752
- Điều chỉnh giảm (Trích quỹ khen thưởng phúc lợi) (*)	2.632.887.066	2.039.883.752
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.919.693.377	11.559.341.263
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.995.411	32.135.846
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	452	360

(*)Tỷ lệ trích quỹ khen thưởng ước tính theo điều lệ Công ty là 15%

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 63.737.956.865 VND.

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 32.677.447.762 VND.

8. Những thông tin khác

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. (Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1 và 5.2. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09 – DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản công nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mật Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
Ngày 31/12/2018			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.578.480.354	-	14.578.480.354
Phải thu khách hàng	55.497.835.683	-	55.497.835.683
Đầu tư	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Phải thu khác	8.650.463.203	-	8.650.463.203
<i>Trừ</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.645.083.644)	-	(6.645.083.644)
Tổng cộng	117.081.695.596	-	117.081.695.596
Ngày 31/12/2018			
Các khoản vay và nợ	20.622.749.896	262.637.521.058	283.260.270.954
Phải trả người bán	22.626.527.680	-	22.626.527.680
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	85.852.889.879	-	85.852.889.879
Tổng cộng	129.102.167.455	262.637.521.058	391.739.688.513
Chênh lệch thanh khoản thuần	(12.020.471.859)	(262.637.521.058)	(274.657.992.917)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Ngày 01/01/2018	Dưới 1 năm (VND)	Trên 1 năm (VND)	Tổng cộng (VND)
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.413.716.834	-	28.413.716.834
Phải thu khách hàng	57.932.631.148	-	57.932.631.148
Đầu tư	25.500.000.000	-	25.500.000.000
Phải thu khác	17.854.111.131	-	17.854.111.131
Trừ			
Dự phòng phải thu khó đòi	(4.462.447.000)	-	(4.462.447.000)
Tổng cộng	125.238.012.113	-	125.238.012.113
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	20.587.705.896	231.612.055.955	252.199.761.851
Phải trả người bán	81.023.702.393	-	81.023.702.393
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	82.998.762.786	-	82.998.762.786
Tổng cộng	184.610.171.075	231.612.055.955	416.222.227.030
Chênh lệch thanh khoản thuần	(59.372.158.962)	(231.612.055.955)	(290.984.214.917)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA
Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

8.1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)	31/12/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	25.500.000.000	45.000.000.000	25.500.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	57.503.215.242	71.324.295.279	57.503.215.242	71.324.295.279
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	57.503.215.242	71.324.295.279	57.503.215.242	71.324.295.279
<i>Tài sản tài chính khác</i>	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.578.480.354	28.413.716.834	14.578.480.354	28.413.716.834
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	14.578.480.354	28.413.716.834	14.578.480.354	28.413.716.834
Tổng cộng	117.081.695.596	125.238.012.113	117.081.695.596	125.238.012.113
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính	391.739.688.513	416.222.227.030	391.739.688.513	416.222.227.030
<i>Vay và nợ</i>	283.260.270.954	252.199.761.851	283.260.270.954	252.199.761.851
<i>Phải trả người bán</i>	22.626.527.680	81.023.702.393	22.626.527.680	81.023.702.393
<i>Phải trả khác</i>	85.852.889.879	82.998.762.786	85.852.889.879	82.998.762.786
Tổng cộng	391.739.688.513	416.222.227.030	391.739.688.513	416.222.227.030

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018 và ngày 01/01/2018. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THANH HÓA

Địa chỉ: Số 99 Đường Mặt Sơn, phường Đông Vệ, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 – DN

8.2 Báo cáo bộ phận**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; lĩnh vực xây dựng cơ bản và dịch vụ khác. Chi tiết báo cáo bộ phận theo từng ngành nghề như sau:

	Hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch (VND)	Hoạt động xây lắp, tư vấn (VND)	Hoạt động khác (VND)	Tổng cộng (VND)
Năm 2018				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	271.819.181.662	42.482.261.643	2.708.729.847	317.010.173.152
Tổng Doanh thu thuần	271.819.181.662	42.482.261.643	2.708.729.847	317.010.173.152
Chi phí phân bổ	254.646.563.180	38.187.081.352	2.114.058.127	294.947.702.659
Kết quả kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.172.618.482	4.295.180.291	594.671.720	22.062.470.493
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	17.172.618.482	4.295.180.291	594.671.720	22.062.470.493
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản có định và tài sản dài hạn khác	117.512.382.940	-	-	117.512.382.940
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	67.693.090.848	-	-	67.693.090.848
Số dư tại ngày 31/12/2018				
Tài sản bộ phận	639.720.407.184	59.363.903.750	8.967.724.386	708.052.035.320
Tài sản không phân bổ	-	-	-	58.000.000.000
Tổng tài sản	639.720.407.184	546.089.312.273	-	766.052.035.320
Nợ phải trả bộ phận	369.381.245.612	46.278.785.513	-	415.660.031.125
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	369.381.245.612	46.278.785.513	-	415.660.031.125

8.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại tỉnh Thanh Hóa nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.4 Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế. Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2018 được phân loại lại do: Đơn vị chưa thực hiện phân loại khoản chi phí phải trả và một số khoản vay chưa có lịch trả nợ do đó đơn vị chưa thực hiện phân loại các khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Chi tiết phân loại lại như sau:

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số liệu tại ngày 31/12/2017 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2018 trên BCTC đã được trình bày lại
NỢ PHẢI TRẢ	300		386.837.450.911		386.837.450.911
Nợ ngắn hạn	310		146.141.430.956	(6.038.073.461)	152.179.504.417
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13a	5.020.950.932	(3.045.890.539)	1.975.060.393
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15a	11.503.741.896	9.083.964.000	20.587.705.896
Nợ dài hạn	330		240.696.019.955	(6.038.073.461)	234.657.946.494
Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13b	-	3.045.890.539	3.045.890.539
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15b	240.696.019.955	(9.083.964.000)	231.612.055.955

Thanh Hóa, Ngày 20 tháng 03 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Tiệp

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Huy Nam

Ngày 19 tháng 4 năm 2019
XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY
CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Cần